

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 407/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên.

Quy định cụ thể mức thu học phí áp dụng từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

(Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến: bằng 80% mức thu trên. Học sinh học trực tuyến từ 13 ngày/tháng trở lên áp dụng thu học phí theo mức thu hình thức học trực tuyến.

Mức học phí đối với giáo dục tiểu học làm căn cứ để ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học đang học tại trường tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập.

Điều 2. Quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ
2. Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục

(Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Mức thu cụ thể do nhà trường thoả thuận thống nhất với hội cha mẹ học sinh và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cơ chế thu, sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức thu học phí, mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

Nơi nhận:

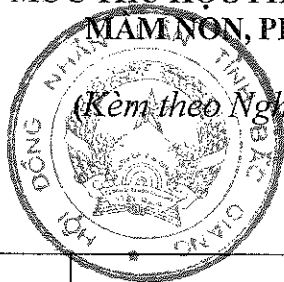
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khoá XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



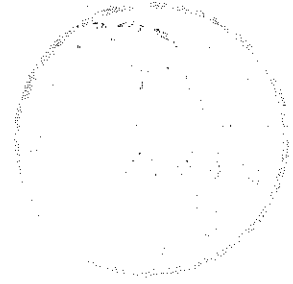
Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục I
MỨC THU HỌC PHÍ TỪ NĂM HỌC 2022-2023 TRỞ ĐI TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
MẦM NON, PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP
TỈNH BẮC GIANG



*(Kèm theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Stt	Nội dung	Mức thu học phí (nghìn đồng/học sinh/tháng)			
		Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
I	Học phí mầm non, tiểu học				
1	Thành thị	300	320	340	360
2	Nông thôn	125	130	140	150
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	90	95	100	110
II	Học phí Trung học cơ sở (bao gồm cả bổ túc Trung học cơ sở)				
1	Thành thị	300	320	340	0
2	Nông thôn	100	105	110	0
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	50	55	60	0
III	Học phí Trung học phổ thông (bao gồm cả GDTX cấp THPT)				
1	Thành thị	300	320	340	360
2	Nông thôn	200	215	230	240
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	100	105	110	115



Phụ lục II
CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TỪ NĂM HỌC 2022-2023 TRỞ ĐI TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (nghìn đồng)
A	CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ		
I	Các khoản dịch vụ phục vụ không quy định mức thu		
	Dịch vụ tuyển sinh các cấp		Theo công bố giá dịch vụ hàng năm của đơn vị
1	- Xét tuyển	Đồng/học sinh/đợt xét	
	- Thi tuyển sinh	Đồng/học sinh/kỳ thi	
2	Điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh	Đồng/học sinh/tháng	Theo thực tế
3	Đưa đón học sinh	Đồng/học sinh/tháng	Theo thực tế
4	Dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền	Đồng/học sinh/năm học	Theo thực tế
5	Sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Đồng/học sinh/kỳ thi	Theo công bố giá dịch vụ hàng năm của đơn vị
II	Các khoản dịch vụ phục vụ quy định mức thu		
1	Trông giữ xe	Đồng/xe/tháng	Theo quy định của UBND tỉnh
2	Tiền ăn bán trú	Đồng/học sinh/ngày	25
3	Phục vụ ở bán trú		
	- Thuê người nấu ăn, phục vụ	Đồng/học sinh/tháng	100
	- Quản lý học sinh bán trú	Đồng/học sinh/tháng	140
4	Dạy thêm theo hình thức trực tiếp (Dạy thêm theo hình thức trực tuyến bằng 90% theo hình thức trực tiếp)		
	- Dạy thêm các môn văn hóa	Đồng/tiết/học sinh	10
	- Dạy kỹ năng sống; nghệ thuật; thể dục thể thao; ngoại ngữ, tin học	Đồng/tiết/học sinh	10
	- Dạy Ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài	Đồng/tiết/học sinh	30
5	Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2	Đồng/tiết/học sinh	10

[Handwritten signature]

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (nghìn đồng)
6	Dạy Ngoại ngữ đối với trẻ mầm non	Đồng/tiết/trẻ	10
7	Nhà ở ký túc xá	Đồng/học sinh/tháng	150
8	Đồng phục	Đồng/học sinh/năm học	
	- Áo cộc tay	Đồng/chiếc	100
	- Áo dài tay; áo Đoàn	Đồng/chiếc	110
	- Áo khoác mùa đông	Đồng/chiếc	185
	- Bộ Thể dục thể thao Trung học cơ sở và Trung học phổ thông và đồng phục Mầm non, Tiểu học	Đồng/bộ	150
9	Hoạt động trải nghiệm ngoài chương trình chính khoá của nhà trường; Tổ chức hoạt động giáo dục STEM trong trường phổ thông	Đồng/học sinh/năm học	300
10	Dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số trong phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh học sinh	Đồng/học sinh/tháng	20
B	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC		
1	Vệ sinh trường học	Đồng/học sinh/tháng	14
2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	6
3	Tổ chức thi khảo sát, thi đánh giá năng lực, thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi (Thi theo hình thức trực tuyến bằng 90% theo hình thức trực tiếp)		
	Thi tự luận	Đồng/môn thi/lần thi	17
	Thi trắc nghiệm	Đồng/môn thi/lần thi	9
	Thi kết hợp tự luận và trắc nghiệm	Đồng/môn thi/lần thi	12
4	Thẻ học sinh	Đồng/học sinh/năm học	20
5	Đồ dùng bán trú:		
	- Trang bị đầu cấp	Đồng/học sinh/cấp học	375
	- Trang bị hàng năm	Đồng/học sinh/năm học	100
6	Đồ dùng, dụng cụ, tài liệu	Đồng/học sinh/năm học	300
7	Hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất, mua thiết bị dạy học	Đồng/học sinh/năm học	200
8	Hỗ trợ thuê máy vi tính học môn Tin học (những cơ sở giáo dục chưa đủ máy tính; chỉ áp dụng trong 2 năm học 2022-2023 và 2023-2024)	Đồng/học sinh/tháng	15